TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐIỆN BIÊN** TỈNH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2020/HNGĐ-ST
Ngày 20/7/2020
V/v : Ly hôn

NHÂN DANH
N□ ỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Thanh Thủy
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông: Kim Khánh Tùng.
2. Ông: Lò Văn Ơn.

- Th- ký phiên toà: Bà Nguyễn Thu Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 20/7/2020 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 150/2020/TLST - HNGĐ ngày 04 tháng 06 năm 2020 về việc: Ly hôn, theo Quyết định đ- a vụ án ra xét xử số: 27/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 05/7/2020 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà Quàng Thị X, sinh năm 1968.
Địa chỉ: Bản N, xã N, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.
* Bị đơn: Ông Quàng Văn D, sinh năm 1964.
Địa chỉ: Bản N, xã N, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.
(*Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt có lý do).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 04/06/2020 và các bản tự khai tại Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, Bà Quàng Thị X (nguyên đơn)trình bày:

1. Về hôn nhân: Bà X và ông D kết hôn từ ngày 09/11/1991 không có đăng ký kết hôn. Kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không ai bị ép buộc. Vợ chồng sống hạnh phúc từ khi kết hôn đến đầu năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông D có quan hệ ngoài luồng với 01 số phụ nữ khác, không còn quan tâm đến vợ con, mặc cho bà X và gia đình hai bên đã nhiều lần khuyên giải nhưng ông D không chịu thay đổi, dẫn đến gia đình thường X xảy ra mâu thuẫn, lục đục ảnh hưởng đến tâm sinh lý và công việc của bà và các con. Xét thấy tình cảm giữa bà X với ông D không còn, cuộc sống chung giữa hai người không còn hạnh phúc, nên bà X viết đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn với ông D.

2. Về con chung: Bà X và ông D có 01 con chung là Quàng Văn H, sinh ngày 14/3/1991; nghề nghiệp: Bác sĩ công tác tại Trạm y tế phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Hiện tại cháu H đã thành niên, đã có việc làm, có khả năng lao động và có tài sản để tự nuôi bản thân, nên bà X không đề nghị Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản: Bà X khai tài sản riêng: Không có; tài sản chung; nợ phải trả; Không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ lấy về; diện tích đất ruộng nương: Không có.

Tại bản tự khai của bị đơn khai ngày 15/6/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án ông Quàng Văn D (bị đơn) trình bày nh sau:

1. Về hôn nhân: Ông D và bà X kết hôn từ ngày 09/11/1991, không có đăng ký kết hôn. Kết hôn tự nguyện, không ai bị ép buộc. Vợ chồng sống hạnh phúc từ khi kết hôn đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do quan điểm sống bất đồng, vợ chồng thường X cãi nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng phai nhạt, sống với nhau không có hạnh phúc. Nay bà X viết đơn ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết, ông D đồng ý ly hôn.

2. Về con chung: Ông D và bà X có 01 con chung là Quàng Văn H, sinh ngày 14/3/1991; nghề nghiệp: Bác sĩ công tác tại Trạm y tế phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Hiện tại cháu H đã thành niên, đã có việc làm, có khả năng lao động và có tài sản để tự nuôi bản thân, nên ông D không đề nghị Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản: Ông D khai tài sản riêng: Không có; tài sản chung; nợ phải trả; Không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ lấy về; diện tích đất ruộng nương: Không có.

Tại biên bản xác minh ngày 18/6/2020, chính quyền địa phương xã N huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên cung cấp như sau:

Bà X và ông D chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 09/11/1991, không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật mà chỉ cưới nhau theo phong tục tập quán; Cả hai đều đăng ký hộ khẩu tại Bản N, xã N, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do quan điểm sống bất đồng, dẫn đến vợ chồng thường X cãi nhau, bà X có nghi ngờ ông Dưỡng có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, nhưng không bắt được, từ đó dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, không thể hàn gắn được. Bà X có đơn xin ly hôn đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà X và ông D có 01 con chung là Quàng Văn H, sinh ngày 14/3/1991; Nghề nghiệp: Bác sĩ. Hiện đang công tác tại trạm y tế phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Hiện cháu H đã trưởng thành, có công ăn việc làm, tự nuôi sống bản thân, nên bà X không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy đề nghị Tòa án nhân dân huyện Điện Biên xem xét giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán thụ lý đúng thẩm quyền theo điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án nhận đơn khởi kiện, Chánh án phân công thẩm phán xem xét đơn, phân công thẩm phán, thư ký giải quyết vụ án theo Điều 47, 197 Bộ luật tố tụng dân sự; Thẩm phán xác định mối quan hệ pháp

luật, chấp hành đúng theo khoản 1 Điều 28; Điều 48, 191 Bộ Luật tố tụng dân sự; thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng về xây dựng hồ sơ, thu thập chứng cứ đầy đủ, hợp pháp; thông báo cho đương sự và Viện kiểm sát đầy đủ các văn bản tố tụng; sau khi ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu trong thời hạn luật định. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Thư ký Tòa án thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 51 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của BLTTDS về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến giải quyết vụ án:

- Về hôn nhân: Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị Tòa án tuyên xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Quàng Thị X và ông Quàng Văn D.

- Về con chung: Quàng Văn H sinh 14/3/1991, hiện đã trưởng thành và đã đi làm nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về quan hệ tài sản: Tài sản riêng; tài sản chung; nợ phải trả; nợ lấy về; diện tích đất ruộng nương: Chị X và anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án chị Quàng Thị X pH chịu 300.000 đồng án phí DSST.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Quan hệ tranh chấp về "Ly hôn" giữa bà Quàng Thị X và ông Quàng Văn D thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên được quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Quàng Văn D đã được Tòa án giao Quyết định đưa vụ án ra xét xử, ông D có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Tại đơn xin ly hôn, tại các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án bà Quàng Thị X và ông Quàng Văn D đều khai và công nhận ông bà kết hôn từ ngày 09/11/1991 không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSDNTC-BTP ngày 03/01/2001 thì xác định mối quan hệ giữa bà X và ông D được coi là nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng. Bà X khai vợ
chồng sống hạnh phúc từ khi kết hôn đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bà có nghi ngờ ông D có quan hệ bất chính với những người
phụ nữ khác, tuy nhiên bà không xuất trình được các chứng cứ để nộp cho Tòa án. Ông D khai vợ chồng sống hạnh phúc từ khi kết hôn đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân quan điểm sống bất đồng, vợ chồng thường X cãi nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng phai nhạt, sống với nhau không còn hạnh phúc

. Bà X xác định tình cảm vợ chồng đã rạn nứt, không thể tiếp tục sống chung với nhau được nữa, nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, ông D đồng ý ly hôn không có ý kiến gì thắc mắc. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 9, Khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà X và ông D.

[2.2]. Về con chung: Bà X và ông D đều khai và công nhận vợ chồng có 01 con chung là: Quàng Văn H, sinh ngày 14/3/1991; nghề nghiệp: Bác sĩ công tác tại Trạm y tế phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Hiện tại cháu H đã thành niên, đã có việc làm ổn định, có khả năng lao động và có tài sản để tự nuôi bản thân, nên bà X và ông D không đề nghị Tòa án giải quyết. Do vậy HĐXX không xem xét giải quyết.

[2.3]. Về tài sản: Trong quá trình giải quyết vụ án bà X và ông D đều thống nhất thỏa thuận: Tài sản riêng: Không có; tài sản chung; nợ phải trả; Không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ lấy về; diện tích đất ruộng nương: Không có. Nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[2.4].Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án. Bà Quàng Thị X phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, bà X đã nộp tạm ứng số tiền 300.000đ theo biên lai số: AA/2016/0003433 ngày 04/6/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Điện Biên. (Bà X đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 Điều 235; 264 và 267 của Bộ luật tố tụng dân sự.
- Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Quàng Thị X và ông Quàng Văn D.

2. Về con chung: Bà X và ông D đều khai và công nhận vợ chồng có 01 con chung là: Quàng Văn H, sinh ngày 14/3/1991; nghề nghiệp: Bác sĩ công tác tại Trạm y tế phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Hiện tại cháu H đã thành niên, đã có việc làm ổn định, có khả năng lao động và có tài sản để tự nuôi bản thân, nên bà X và ông D không đề nghị Tòa án giải quyết. Do vậy HĐXX không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản: Tài sản riêng: Không có; tài sản chung; nợ phải trả; Không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ lấy về; diện tích ruộng nương: Không có. Nên HĐXX không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án. Bà Quàng Thị X phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, bà X đã nộp tạm ứng số tiền 300.000đ theo biên lai số: AA/2016/0003433

ngày 04/6/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Điện Biên. (Bà X đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm).

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (20/7/2020). Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có lý do được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án chính hoặc được niêm yết./.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện ĐB;
- Chi cục THA huyện ĐB;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án
- Lưu VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Thanh Thủy

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

HỘI THẨM NHÂN DÂN	THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA	HỘI THẨM NHÂN DÂN
Kim Khánh Tùng	**Vũ Thị Thanh Thủy**	**Lò Văn Ơn**

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện ĐB;
- Chi cục THA huyện ĐB;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án
- Lưu VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Thanh Thủy